TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH QUẢNG NAM
----- * -----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2018/HNGĐ-ST
Ngày : 30-03-2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
N- ỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Trình Minh Hùng.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Nguyên.
2. Ông Trần Minh Bộ.

- Th- ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Hà - Cán bộ Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên Tòa: Bà Trần Thị Triệu Tin – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2017, về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 03 năm 2018 giữa các đ- ơng sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị Thu T, sinh năm 1989;
2. Bị đơn: Anh Trần Ngọc P, sinh năm 1984;
Cùng địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.
Chị T có mặt, anh P vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Đoàn Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Ngọc P tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 2008. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tam Phước, huyện P. Trong thời gian chung sống, vợ chồng anh chị không hạnh phúc do anh P không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm vợ con và có quan hệ bất chính bên ngoài. Dù đã hết lời khuyên can nhưng anh P vẫn không thay đổi. Đến nay, xét thấy không còn tình cảm gì với anh P nữa. Mâu thuẫn gia đình đã quá trầm trọng,

đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng anh chị đã sống ly thân gần 01 năm nay. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh Trần Ngọc P.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên là Trần Ngọc Thùy T, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2011. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng nhận nuôi cháu T và không yêu cầu anh P cấp d- ỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 15-3-2018 bị đơn anh Trần Ngọc P trình bày: Anh và chị Đoàn Thị Thu T kết hôn vào năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống giữa anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh hay đi làm ăn xa, không có điều kiện để quan tâm, chăm sóc vợ con cũng vì vậy mà tình cảm vợ chồng dần mất đi. Tuy nhiên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên là Trần Ngọc Thùy T, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2011. Trong trường hợp ly hôn anh P có nguyện vọng giao cháu T cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Anh P không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh P vắng mặt nên không ghi nhận thêm ý kiến gì từ anh P.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Ninh tham gia phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Đương sự là bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã đ- ợc thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Ngọc P là bị đơn trong vụ án đã đ- ợc Tòa án nhân dân huyện Phú Ninh triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nh- ng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh Trần Ngọc P.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị Thu T và anh Trần Ngọc P tự nguyện tìm hiểu và xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp và đ- ợc pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng chị T và anh P xảy ra mâu thuẫn do anh P thường xuyên làm ăn xa nhà, không quan tâm, chăm sóc vợ con, có quan hệ bất chính bên ngoài. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân gần một năm nay, phần ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, nhiều lần Tòa án thông báo để vợ chồng anh P, chị T hòa giải nhằm đoàn tụ gia đình, nhưng anh P không phối hợp với Tòa án để giải quyết vụ án. Anh P không muốn ly hôn nhưng không tham gia hòa giải, không

quan tâm và không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng, nh- vậy đã thể hiện anh P không xem trọng cuộc hôn nhân của vợ chồng và xem th- ờng pháp luật. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh P đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đ- ợc, yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu của chị T.

- Về con chung: Anh P và chị T có 01 con chung tên là Trần Ngọc Thùy T, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2011. Chị T có nguyện vọng nhận nuôi cháu T, không yêu cầu anh P cấp d- ỡng nuôi con, anh P có nguyện vọng giao con cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Anh P không cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó giao cháu T cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp yêu cầu và nguyện vọng của các bên. Chị T không yêu cầu anh P cấp d- ỡng nuôi con sau ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh P khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu theo quy định tại điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

□p dụng các Điều 51, 56, 58 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị Thu T.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Đoàn Thị Thu T ly hôn với anh Trần Ngọc P.

2/ Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Ngọc Thùy T, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2011 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi d- ỡng đến tuổi tr- ởng thành. Anh P không cấp d- ỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Anh P có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai đ- ợc phép cản trở quyền này. Khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi ng- ời nuôi con, mức cấp d- ỡng nuôi con.

3/ Về chia tài sản: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, đ- ợc trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số J025173 ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam. Chị T đã nộp xong tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Tr- ờng hợp bản án đ- ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5/ Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (30-3-2018). Bị đơn vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- VKSND huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trình Minh Hùng